

THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2026

(Hình thức đào tạo: Tuyển sinh đại học chính quy)

I. THÔNG TIN CHUNG

- 1. Tên cơ sở đào tạo: TRƯỜNG ĐẠI HỌC CỬU LONG**
- 2. Mã cơ sở đào tạo trong tuyển sinh : DCL**
- 3. Địa chỉ các trụ sở** (trụ sở chính, trụ sở cùng tỉnh/TP trực thuộc Trung ương và phân hiệu): Quốc lộ 1A, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long
- 4. Địa chỉ trang thông tin điện tử:** mku.edu.vn
- 5. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 02703832538 – 0944 707787**
- 6. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh; đề án, quy chế thi tuyển sinh** (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi): **tuyensinh.mku.edu.vn**
- 7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo¹** (chương trình đào tạo; ngành đào tạo; đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý; cơ sở vật chất; quy mô đào tạo; tỷ lệ sinh viên có việc làm; kế hoạch tuyển sinh các ngành, hình thức, trình độ đào tạo ngành...)
 - 7.1. Địa chỉ công khai chương trình đào tạo:** <https://mku.edu.vn>
 - 7.2. Địa chỉ công khai các thông tin khác:** <https://mku.edu.vn>

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC, TUYỂN SINH CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON

1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển

Đối tượng tuyển sinh, tính đến thời điểm xét tuyển, là những người đã tốt nghiệp THPT (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) hoặc các hình thức tương đương khác theo quy định của Bộ GD&ĐT.

2. Mô tả phương thức tuyển sinh² (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển...)

- Xét điểm thi tốt nghiệp THPT
- Xét kết quả học tập bậc THPT (học bạ)

¹ Theo quy định tại Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công khai các thông tin về Hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

² Phân biệt trình độ đại học và cao đẳng.

- Xét kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do ĐHQG tổ chức.
- Xét kết quả kỳ thi V-SAT do các đơn vị khác tổ chức
- Xét theo phương thức khác (Xét tuyển kết quả học tập từ bậc trung cấp trở lên).
- Thi tuyển sinh riêng.

3. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh

3.1. Quy tắc quy đổi điểm tương đương.

Nhà trường sẽ công bố sau theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3.2. Ngưỡng đầu vào

3.2.1. Đối với phương thức xét kết quả thi tốt nghiệp THPT 2026

- Đối với các ngành thuộc nhóm ngành sức khỏe có cấp chứng chỉ hành nghề, nhóm ngành pháp luật Trường sẽ xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định của Bộ GD&ĐT.

- Đối với các ngành khác, Trường tự xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo Quy chế tuyển sinh.

3.2.2. Đối với phương thức xét kết quả học tập bậc THPT (Xét Học bạ THPT)

* Đối với các ngành thuộc nhóm ngành sức khỏe có cấp chứng chỉ hành nghề, các ngành thuộc nhóm ngành pháp luật:

Trường sẽ xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định của Bộ GD&ĐT.

* Đối với các ngành còn lại: tổng điểm trung bình chung của tổ hợp 03 môn xét tuyển phải đạt từ 18 điểm trở lên, hoặc điểm trung bình chung cả năm lớp 12 đạt từ 6.0 trở lên.

3.2.3. Đối với phương thức xét kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do ĐHQG tổ chức, kỳ thi V-SAT do các đơn vị khác tổ chức

- Trường sẽ xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định của Bộ GD&ĐT.

3.2.4. Đối với phương thức xét kết quả học tập bậc trung cấp trở lên

Thí sinh đã tốt nghiệp trình độ từ trung cấp trở lên cùng nhóm ngành dự tuyển được áp dụng quy định ngưỡng đầu vào như sau:

- Đối với thí sinh dự tuyển vào đại học các ngành thuộc lĩnh vực sức khỏe có cấp chứng chỉ hành nghề (Dược học, Y học cổ truyền), các ngành thuộc lĩnh vực pháp luật, ngưỡng đầu vào được áp dụng một trong các tiêu chí sau:

- Kết quả trung bình chung học tập được đánh giá mức tốt (học lực xếp loại từ giỏi trở lên) hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa cấp THPT đạt từ 8,0 trở lên;

- Tốt nghiệp THPT loại giỏi trở lên hoặc kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức khá (học lực xếp loại từ khá) và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;

- Tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học đạt loại giỏi trở lên;

- Tốt nghiệp trình độ trung cấp, hoặc trình độ cao đẳng, hoặc trình độ đại học đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;

* Đối với thí sinh dự tuyển vào đại học các ngành Điều dưỡng, Hộ sinh, Kỹ thuật xét nghiệm y học, Kỹ thuật hình ảnh y học, Kỹ thuật phục hồi chức năng, ngưỡng đầu vào được áp dụng một trong các tiêu chí sau:

- Kết quả trung bình chung học tập được đánh giá mức khá (học lực xếp loại khá) hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa cấp THPT đạt từ 6,5 trở lên;

- Tốt nghiệp THPT, trung học nghề loại khá, hoặc có kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức đạt (học lực xếp loại trung bình) và có 05 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;

- Tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng, trình độ đại học đạt loại khá trở lên.

3.2.5. Đối với phương thức thi tuyển sinh riêng

- Áp dụng cho các ngành thuộc khối sức khỏe: Dược học, Kỹ thuật xét nghiệm y học, Điều dưỡng, Hộ sinh, Kỹ thuật hình ảnh y học, Kỹ thuật phục hồi chức năng.

- Điều kiện đăng ký dự thi: các thí sinh đã tốt nghiệp THPT, hoặc tốt nghiệp trung cấp hoặc tốt nghiệp cao đẳng khối ngành sức khỏe.

- Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào: căn cứ kết quả điểm thi của thí sinh, Hội đồng tuyển sinh Nhà trường sẽ xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, dựa trên ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định.

3.3. Điểm trúng tuyển:

Nhà Trường sẽ công bố sau, theo qui định của Bộ Giáo dục và Đào tạo

4. Chỉ tiêu tuyển sinh

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Chỉ tiêu	Tổ hợp môn xét tuyển
1	7720101	Y khoa	360	- A00 (Toán, Vật Lý, Hóa) - A01 (Toán, Vật Lý, Tiếng Anh) - A02 (Toán, Vật
2	7720115	Y học cổ truyền	160	
3	7720501	Răng – Hàm – Mặt	80	

4	7720201	Dược học	1500	Lý, Sinh) - B00 (Toán, Hóa, Sinh) - B03 (Toán, Văn, Sinh) - B08 (Toán, Sinh, Tiếng Anh) - C01 (Toán, Văn, Vật Lý) - C08 (Văn, Hóa, Sinh) - D07 (Toán, Hóa, Tiếng Anh)
5	7720602	Kỹ thuật hình ảnh y học	100	
6	7720302	Hộ sinh	190	
7	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	400	
8	7720603	Kỹ thuật phục hồi chức năng	100	
9	7720301	Điều dưỡng, <i>gồm các chuyên ngành:</i> - Điều dưỡng - Gây mê hồi sức - Răng, Hàm, Mặt - Phục hồi chức năng - Dinh dưỡng học - Điều dưỡng - Y học cổ truyền	1600	
10	7340115	Marketing	60	- A00 (Toán, Vật Lý, Hóa) - A01 (Toán, Vật Lý, Tiếng Anh) - A03 (Toán, Vật Lý, Sử) - C03 (Toán, Văn, Sử) - C04 (Toán, Văn, Địa) - D01 (Toán, Văn, Tiếng Anh) - X02 (Toán, Văn, Tin học) - X17 (Toán, Sử, GDKT & PL) - X21 (Toán, Địa, GDKT & PL)
11	7340101	Quản trị kinh doanh, <i>gồm các chuyên ngành:</i> - Quản trị Marketing - Quản trị kinh doanh - Quản lý kinh tế - Quản trị dịch vụ hàng không	100	
12	7310110	Quản lý kinh tế	60	
13	7340121	Kinh doanh thương mại, <i>gồm các chuyên ngành:</i> - Kinh doanh thương mại - Kinh doanh xuất nhập khẩu - Kinh doanh bất động sản - Logistic & Quản lý chuỗi cung ứng toàn cầu - Thương mại quốc tế	80	
14	7340201	Tài chính – Ngân hàng, <i>gồm các chuyên ngành:</i> - Tài chính – Ngân hàng - Tài chính doanh nghiệp - Ngân hàng - Tài chính bảo hiểm và đầu tư - Thuế và hải quan	70	- A00 (Toán, Vật Lý, Hóa) - A01 (Toán, Vật Lý, Tiếng Anh) - A03 (Toán, Vật Lý, Sử) - C04 (Toán, Văn, Địa) - D01 (Toán, Văn, Tiếng Anh) - X02 (Toán, Văn, Tin học) - X05 (Toán, Vật Lý, GDKT & PL) - X08 (Toán, Vật
15	7340205	Công nghệ tài chính	60	
16	7340301	Kế toán, <i>gồm các chuyên ngành:</i> - Kế toán doanh nghiệp - Kiểm toán - Kế toán hành chính sự nghiệp - Kế toán tài chính	90	

				Lý, Công nghệ NN) - X26 (Toán, Tin học, Tiếng Anh)
17	7210403	Thiết kế đồ họa, gồm các chuyên ngành: - Thiết kế đồ họa - Thiết kế thời trang - Thiết kế nội thất - Mỹ thuật số	120	- A00 (Toán, Lý, Hóa) - A01 (Toán, Lý, Tiếng Anh) - A07 (Toán, Sử, Địa) - C01 (Toán, Văn, Vật lý) - C04 (Toán, Văn, Địa) - D01 (Toán, Văn, Tiếng Anh) - D09 (Toán, Sử, Tiếng Anh) - D10 (Toán, Địa, Tiếng Anh) - X02 (Toán, Văn, Tin học)
18	7380101	Luật	150	- A00 (Toán, Vật Lý, Hóa) - A01 (Toán, Vật Lý, Tiếng Anh)
19	7380107	Luật kinh tế	70	- C00 (Văn, Sử, Địa) - C03 (Toán, Văn, Sử) - C07 (Văn, Vật lý, Sử) - D01 (Toán, Văn, Tiếng Anh) - X02 (Toán, Văn, Tin học) - X17 (Toán, Sử, GDKT & PL) - X21 (Toán, Địa, GDKT & PL)
20	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, gồm các chuyên ngành: - Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành - Quản trị khách sạn & resort - Quản trị nhà hàng - Hướng dẫn viên du lịch	200	- A00 (Toán, Vật Lý, Hóa) - A01 (Toán, Vật Lý, Tiếng Anh) - C00 (Văn, Sử, Địa) - C03 (Toán, Văn, Sử) - C04 (Toán, Văn, Địa) - C07 (Văn, Vật lý, Sử) - D01 (Toán, Văn,

				Tiếng Anh) - X17 (Toán, Sử, GDKT & PL) - X21 (Toán, Địa, GDKT & PL)
21	7480201	Công nghệ thông tin, <i>gồm các chuyên ngành:</i> - Kỹ thuật phần mềm - Trí tuệ nhân tạo - Thương mại điện tử - An toàn thông tin - Mạng máy tính và an ninh mạng - Phát triển ứng dụng di động - Công nghệ đa phương tiện	200	- A00 (Toán, Vật Lý, Hóa) - A01 (Toán, Vật Lý, Tiếng Anh) - C01 (Toán, Văn, Vật lý) - D01 (Toán, Văn, Tiếng Anh) - D07 (Toán, Hóa, Tiếng Anh) - X02 (Toán, Văn, Tin học) - X04 (Toán, Văn, Công nghệ NN) - X06 (Toán, Vật lý, Tin học) - X26 (Toán, Tin học, Tiếng Anh)
22	7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng, <i>gồm các chuyên ngành:</i> - Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng - Thiết kế kiến trúc xây dựng	30	- A00 (Toán, Vật Lý, Hóa) - A01 (Toán, Vật Lý, Tiếng Anh)
23	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử, <i>gồm các chuyên ngành:</i> - Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử - Công nghệ điện lạnh	130	- A03 (Toán, Vật lý, Sử) - C01 (Toán, Văn, Vật Lý)
24	7520212	Kỹ thuật y sinh	60	- D01 (Toán, Văn, Tiếng Anh)
25	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông, <i>gồm các chuyên ngành:</i> - Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông - Xây dựng cảng hàng không, sân bay & đường ô tô	20	- X06 (Toán, Vật Lý, Tin học) - X07 (Toán, Vật Lý, Công nghệ CN)
26	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	170	- X08 (Toán, Vật Lý, Công nghệ NN)
27	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí, <i>gồm các chuyên ngành:</i> - Công nghệ kỹ thuật cơ khí - Công nghệ chế tạo máy - Cơ điện tử - Máy chế biến thực phẩm	100	- X10 (Toán, Tin học, Công nghệ CN) - X11 (Toán, Hóa, Công nghệ CN)
28	7540101	Công nghệ thực phẩm, <i>gồm các chuyên ngành:</i> - Công nghệ bảo quản và chế biến nông sản - Công nghệ bảo quản và chế biến thủy sản	110	- A00 (Toán, Vật Lý, Hóa) - A01 (Toán, Vật Lý, Tiếng Anh) - A02 (Toán, Vật Lý, Sinh) - A10 (Toán, Vật Lý, Giáo dục công dân) - B00 (Toán, Hóa,

				Sinh) - C01 (Toán, Văn, Vật lý) - D01 (Toán, Văn, Tiếng Anh) - D07 (Toán, Hóa, Tiếng Anh) - X11 (Toán, Hóa, Công nghệ công nghiệp)
29	7620109	Nông học, <i>gồm các chuyên ngành:</i> - Sản xuất giống nông nghiệp - Sản xuất nông nghiệp công nghệ cao	50	- A00 (Toán, Vật Lý, Hóa) - A01 (Toán, Vật Lý, Tiếng Anh)
30	7620112	Bảo vệ thực vật (<i>Chuyên ngành Kinh doanh vật tư nông nghiệp</i>)	80	- A02 (Toán, Vật Lý, Sinh) - B00 (Toán, Hóa, Sinh)
31	7620301	Nuôi trồng thủy sản	40	- B03 (Toán, Văn, Sinh) - B08 (Toán, Sinh, Tiếng Anh) - D01 (Toán, Văn, Tiếng Anh) - X12 (Toán, Hóa, Công nghệ NN) - X16 (Toán, Sinh, Công nghệ NN)
32	7640101	Thú y	150	- A01 (Toán, Vật Lý, Tiếng Anh) - A03 (Toán, Lý, Sử) - C00 (Văn, Sử, Địa) - C01 (Toán, Văn, Vật lý) - C03 (Toán, Văn, Sử) - C04 (Toán, Văn, Địa) - D01 (Toán, Văn, Tiếng Anh) - D14 (Văn, Sử, Tiếng Anh) - D15 (Văn, Địa, Tiếng Anh)
33	7220101	Tiếng Việt & Văn hóa Việt Nam, <i>gồm các chuyên ngành:</i> - Ngữ văn học - Báo chí truyền thông - Quản lý văn hóa - Quản trị văn phòng	150	
34	7310608	Đông phương học, <i>gồm các chuyên ngành:</i> - Đông Nam Á học - Trung Quốc học - Hàn Quốc học - Nhật Bản học	80	
35	7320108	Quan hệ công chúng	60	
36	7760101	Công tác xã hội, <i>gồm các chuyên ngành:</i> - Công tác xã hội - Xã hội học	50	
37	7320104	Truyền thông đa phương tiện	60	- A00 (Toán, Vật Lý, Hóa) - A01 (Toán, Vật Lý, Tiếng Anh) - D01 (Toán, Văn, Tiếng Anh) - C00 (Văn, Sử, Địa) - C01 (Toán,

				Văn, Vật lý) - C03 (Toán, Văn, Sử) - C04 (Toán, Văn, Địa) - X02 (Toán, Văn, Tin học) - X06 (Toán, Vật lý, Tin học)
38	7220201	Ngôn ngữ Anh, <i>gồm các chuyên ngành:</i> Tiếng Anh thương mại	90	- A01 (Toán, Vật Lý, Tiếng Anh) - D01 (Toán, Văn, Tiếng Anh) - D07 (Toán, Hóa, Tiếng Anh) - D08 (Toán, Sinh, Tiếng Anh) - D09 (Toán, Sử, Tiếng Anh) - D10 (Toán, Địa, Tiếng Anh) - D14 (Văn, Sử, Tiếng Anh) - D15 (Văn, Địa, Tiếng Anh) - X78 (Văn, GDKT & PL, Tiếng Anh)
39	7480107	Trí tuệ nhân tạo	60	- A00 (Toán, Vật Lý, Hóa) - A01 (Toán, Vật Lý, Tiếng Anh) - C01 (Toán, Văn, Vật lý) - D01 (Toán, Văn, Tiếng Anh) - D07 (Toán, Hóa, Tiếng Anh) - X02 (Toán, Văn, Tin học) - X04 (Toán, Văn, Công nghệ NN) - X06 (Toán, Vật lý, Tin học) - X26 (Toán, Tin học, Tiếng Anh)
40	7310603	Việt Nam học	60	- A01 (Toán, Vật Lý, Tiếng Anh) - A03 (Toán, Lý, Sử) - C00 (Văn, Sử, Địa) - C01 (Toán, Văn, Vật lý) - C03 (Toán, Văn,

				Sử) - C04 (Toán, Văn, Địa) - D01 (Toán, Văn, Tiếng Anh) - D14 (Văn, Sử, Tiếng Anh) - D15 (Văn, Địa, Tiếng Anh)
41	7310109	Kinh tế số	60	- A00 (Toán, Vật Lý, Hóa) - A01 (Toán, Vật Lý, Tiếng Anh) - A03 (Toán, Vật Lý, Sử) - C04 (Toán, Văn, Địa) - D01 (Toán, Văn, Tiếng Anh) - X02 (Toán, Văn, Tin học) - X05 (Toán, Vật Lý, GDKT & PL) - X08 (Toán, Vật Lý, Công nghệ NN) - X26 (Toán, Tin học, Tiếng Anh)

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào cơ sở đào tạo

- Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển: không có
- Điểm cộng: thực hiện theo qui định của Bộ Giáo dục và Đào tạo
- Tiêu chí phân ngành, chương trình đào tạo (CSĐT tuyển sinh theo nhóm ngành): không có
- Các thông tin khác...

6. Tổ chức tuyển sinh

- Đợt 1: theo lịch tuyển sinh của Bộ GD&ĐT
- Đợt 2: từ 01/09/2026 đến 30/09/2026
- Đợt bổ sung: từ ngày 01/10/2026 (nếu còn chỉ tiêu)

7. Chính sách ưu tiên: xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển

Tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển thẳng thực hiện theo qui định của Bộ Giáo dục và Đào tạo

8. Lệ phí xét tuyển, thi tuyển

Lệ phí xét tuyển đợt 1: 20.000 đồng/nguyên vọng.

Lệ phí xét tuyển các đợt bổ sung: Nhà trường miễn lệ phí xét tuyển. Lệ phí ôn thi và thi tuyển sinh riêng: 1.500.000 đồng/thí sinh.

9. Việc cơ sở đào tạo thực hiện các cam kết đối với thí sinh (Giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro, trách nhiệm giải quyết việc thí sinh được chuyển đến hoặc chuyển đi do sai sót trong tuyển sinh)

Nhà trường cam kết giải quyết kịp thời, đúng quy định các khiếu nại của thí sinh trong công tác tuyển sinh theo nguyên tắc bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro.

10. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)

11. Thông tin về tuyển sinh của 2 năm gần nhất

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm tuyển sinh 2024			Năm tuyển sinh 2025		
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/thang điểm xét tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/thang điểm xét tuyển
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	7210403	Thiết kế đồ họa	7210403	Thiết kế đồ họa	200	48	76	6	72	53	18
2	7210403	Thiết kế đồ họa	7210403	Thiết kế đồ họa	100	32	4	15	48	42	15
3	7220101	Tiếng Việt và văn hoá Việt Nam	7220101	Tiếng Việt và văn hoá Việt Nam	200	18	17	6	78	90	18
4	7220101	Tiếng Việt và văn hoá Việt Nam	7220101	Tiếng Việt và văn hoá Việt Nam	100	12	13	15	52	46	15
5	7220201	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh	200	36	53	6	54	44	18
6	7220201	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh	100	24	7	15	36	22	15
7	7310110	Quản lý kinh tế	7310110	Quản lý kinh tế	200				36	0	18
8	7310110	Quản lý kinh tế	7310110	Quản lý kinh tế	100				24	0	15
9	7310608	Đông phương học	7310608	Đông phương học	200	36	55	6	48	40	18
10	7310608	Đông phương học	7310608	Đông phương học	100	24	5	15	32	34	15
11	7320104	Truyền thông đa phương tiện	7320104	Truyền thông đa phương tiện	200				36	27	18
12	7320104	Truyền thông đa phương tiện	7320104	Truyền thông đa phương tiện	100				24	28	15
13	7320108	Quan hệ công chúng	7320108	Quan hệ công chúng	200				36	0	18
14	7320108	Quan hệ công chúng	7320108	Quan hệ công chúng	100				24	0	15
15	7340101	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	200	42	45	6	42	41	18
16	7340101	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	100	28	6	15	28	34	15

17	7340115	Marketing	7340115	Marketing	200	36	31	6	36	17	18
18	7340115	Marketing	7340115	Marketing	100	24	2	15	24	30	15
19	7340121	Kinh doanh thương mại	7340121	Kinh doanh thương mại	200	18	29	6	27	34	18
20	7340121	Kinh doanh thương mại	7340121	Kinh doanh thương mại	100	12	1	15	18	25	15
21	7340201	Tài chính – Ngân hàng	7340201	Tài chính – Ngân hàng	200	33	47	6	42	44	18
22	7340201	Tài chính – Ngân hàng	7340201	Tài chính – Ngân hàng	100	22	8	15	28	22	15
23	7340205	Công nghệ tài chính	7340205	Công nghệ tài chính	200				36	4	18
24	7340205	Công nghệ tài chính	7340205	Công nghệ tài chính	100				24	1	15
25	7340301	Kế toán	7340301	Kế toán	200	36	45	6	36	46	18
26	7340301	Kế toán	7340301	Kế toán	100	24	4	15	24	22	15
27	7380101	Luật	7380101	Luật	200	30	36	6	90	89	18
28	7380101	Luật	7380101	Luật	100	20	13	15	60	49	15
29	7380107	Luật kinh tế	7380107	Luật kinh tế	200	30	29	6	30	20	18
30	7380107	Luật kinh tế	7380107	Luật kinh tế	100	20	6	15	20	26	15
31	7480201	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	200	72	111	6	96	133	18
32	7480201	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	100	48	9	15	64	31	15
33	7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	200	18	19	6	18	12	18
34	7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	100	12	0	15	12	3	15
35	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	200	54	35	6	54	65	18
36	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	100	36	0	15	36	17	15

37	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	200	90	140	6	90	108	18
38	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	100	60	6	15	60	26	15
39	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	200	27	43	6	60	79	18
40	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	100	18	2	15	40	17	15
41	7520212	Kỹ thuật y sinh	7520212	Kỹ thuật y sinh	200	36	0	6	36	0	18
42	7520212	Kỹ thuật y sinh	7520212	Kỹ thuật y sinh	100	24	0	15	24	0	15
43	7540101	Công nghệ thực phẩm	7540101	Công nghệ thực phẩm	200	30	49	6	48	71	18
44	7540101	Công nghệ thực phẩm	7540101	Công nghệ thực phẩm	100	20	1	15	32	14	15
45	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	200	12	5	6	12	8	18
46	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	100	8	0	15	8	1	15
47	7620109	Nông học	7620109	Nông học	200	12	20	6	12	27	18
48	7620109	Nông học	7620109	Nông học	100	8	0	15	8	2	15
49	7620112	Bảo vệ thực vật	7620112	Bảo vệ thực vật	200	12	20	6	36	55	18
50	7620112	Bảo vệ thực vật	7620112	Bảo vệ thực vật	100	8	0	15	24	8	15
51	7620301	Nuôi trồng thủy sản	7620301	Nuôi trồng thủy sản	200	12	10	6	12	23	18
76	7620301	Nuôi trồng thủy sản	7620301	Nuôi trồng thủy sản	100	8	0	15	8	1	15
77	7640101	Thú y	7640101	Thú y	200	36	51	6	36	90	18
78	7640101	Thú y	7640101	Thú y	100	24	0	15	24	21	15
79	7720101	Y khoa	7720101	Y khoa	200	80	125	8	132	172	24
80	7720101	Y khoa	7720101	Y khoa	100	80	35	22.5	88	65	20.5

81	7720115	Y học cổ truyền	7720115	Y học cổ truyền	200				56	14	24
82	7720115	Y học cổ truyền	7720115	Y học cổ truyền	500				40	24	19.5
83	7720115	Y học cổ truyền	7720115	Y học cổ truyền	100				64	12	19
84	7720201	Dược học	7720201	Dược học	200	209	137	7.5	200	138	24
85	7720201	Dược học	7720201	Dược học	403				700	336	21
86	7720201	Dược học	7720201	Dược học	500				300	1010	19.5
87	7720201	Dược học	7720201	Dược học	100	139	9	21	300	25	19
88	7720301	Điều dưỡng	7720301	Điều dưỡng	200	252	358	6.5	560	429	19.6
89	7720301	Điều dưỡng	7720301	Điều dưỡng	403				50	0	
90	7720301	Điều dưỡng	7720301	Điều dưỡng	500				270	845	18
91	7720301	Điều dưỡng	7720301	Điều dưỡng	100	168	7	19	520	69	17
92	7720302	Hộ sinh	7720302	Hộ sinh	200	50	1	6.5	40	17	19.6
93	7720302	Hộ sinh	7720302	Hộ sinh	403				0	0	
94	7720302	Hộ sinh	7720302	Hộ sinh	500				30	84	18
95	7720302	Hộ sinh	7720302	Hộ sinh	100	30	0	19	30	3	17
96	7720501	Răng - Hàm - Mặt	7720501	Răng - Hàm - Mặt	200				96	36	24
97	7720501	Răng - Hàm - Mặt	7720501	Răng - Hàm - Mặt	100				64	6	20.5
98	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	200	108	129	6.5	240	70	19.6
99	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	403				0	0	
100	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	500				180	113	18
101	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	100	72	1	19	180	33	17
102	7720602	Kỹ thuật hình ảnh y học	7720602	Kỹ thuật hình ảnh y học	200	40	30	6.5	40	37	19.6
103	7720602	Kỹ thuật hình ảnh y học	7720602	Kỹ thuật hình ảnh y học	403				0	0	
104	7720602	Kỹ thuật hình ảnh y học	7720602	Kỹ thuật hình ảnh y học	500				30	24	18

105	7720602	Kỹ thuật hình ảnh y học	7720602	Kỹ thuật hình ảnh y học	100	20	1	19	30	11	17
106	7720603	Kỹ thuật phục hồi chức năng	7720603	Kỹ thuật phục hồi chức năng	200				40	56	19.6
107	7720603	Kỹ thuật phục hồi chức năng	7720603	Kỹ thuật phục hồi chức năng	403				0	0	
108	7720603	Kỹ thuật phục hồi chức năng	7720603	Kỹ thuật phục hồi chức năng	500				30	18	18
109	7720603	Kỹ thuật phục hồi chức năng	7720603	Kỹ thuật phục hồi chức năng	100				30	13	17
110	7760101	Công tác xã hội	7760101	Công tác xã hội	200	12	11	6	12	16	18
111	7760101	Công tác xã hội	7760101	Công tác xã hội	100	8	2	15	8	11	15
112	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	200	36	47	6	60	60	18
113	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	100	24	13	15	40	84	15